



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	07-08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015	11-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 09 ngày 24 tháng 07 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 10 ngày 07 tháng 05 năm 2015 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;

31281
CÔNG
H NIỆM
TOÁN V
HUẤN
- TP. H

- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề kinh doanh

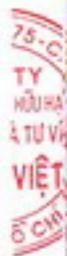
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch	29/04/2014	



Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên	29/04/2014
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên	29/04/2014
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thành viên	29/04/2014

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	29/04/2014	
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	29/04/2014	
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	29/04/2014	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2014	
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2014	
Ông Trà Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	04/09/2014	

5. Đại diện pháp luật

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	24/07/2014	

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 5. tháng 8. năm 2015.

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG
Tổng Giám đốc



Số: 2363/15/BCKT/AUD.VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2141 – 2013 – 071 -1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		187.641.369.775	196.295.724.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.282.207.644	89.010.426.988
111	1. Tiền		4.782.207.644	3.010.426.988
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.500.000.000	86.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.547.724.258	40.470.704.007
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	35.248.836.885	35.227.517.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	3.431.162.870	4.876.863.276
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	583.571.938	891.726.027
137	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(715.847.435)	(525.402.857)
140	IV. Hàng tồn kho		59.182.437.589	64.874.358.800
141	1. Hàng tồn kho	V.6	59.182.437.589	64.874.358.800
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		629.000.284	1.940.234.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	560.028.004	1.940.234.750
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		68.972.280	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.878.887.131	38.006.896.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		37.862.077.838	37.570.448.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	35.159.405.372	34.724.806.018
222	- Nguyên giá		132.101.653.541	127.893.467.801
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.942.248.169)	(93.168.661.783)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.702.672.466	2.845.642.188
228	- Nguyên giá		5.685.796.845	5.685.796.845
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.983.124.379)	(2.840.154.657)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.016.809.293	436.448.408
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	2.016.809.293	436.448.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		227.520.256.906	234.302.621.159

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.955.078.459	52.308.935.554
310	I. Nợ ngắn hạn		37.955.078.459	52.308.935.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	2.336.724.085	4.270.222.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	645.851.232	139.351.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.418.805.114	7.638.723.393
314	4. Phải trả người lao động	V.13	16.053.196.233	28.054.026.878
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	5.782.611.120	4.570.935.277
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	7.717.890.675	7.635.675.884
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.565.178.447	181.993.685.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	189.565.178.447	181.993.685.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.325.730.000	93.325.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.887.578.695	49.785.657.676
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.378.897.752	37.909.325.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.378.897.752	37.909.325.929
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		227.520.256.906	234.302.621.159

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2015.



TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	181.570.697.604	173.902.866.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	180.860.004	176.818.969
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.389.837.600	173.726.047.659
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	105.556.556.501	96.373.911.478
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.833.281.099	77.352.136.181
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.444.830.086	1.153.656.096
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	75.199.363	6.114.605
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	20.953.376.041	21.419.427.178
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	18.326.852.045	18.692.579.646
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.922.683.736	38.387.670.848
31	11. Thu nhập khác	VI.8	518.960.092	473.561.338
32	12. Chi phí khác	VI.9	443.119.951	314.936.117
40	13. Lợi nhuận khác		75.840.141	158.625.221
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.998.523.877	38.546.296.069
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	8.390.626.125	8.490.814.145
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.607.897.752	30.055.481.924
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	3.173	3.220
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



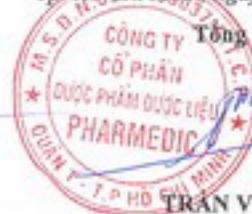
TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2015.



Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.998.523.877	38.546.296.069
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.890.855.982	2.868.611.816
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		4.167.360.908	3.866.061.431
03	- Các khoản dự phòng		190.444.578	179.922.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.716.573	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.506.666.077)	(1.177.372.099)
06	- Chi phí lãi vay			-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.889.379.859	41.414.907.885
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.663.562.891	4.811.504.434
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.691.921.211	(3.162.353.811)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(12.350.043.687)	(6.643.197.323)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(200.154.139)	(643.096.973)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả			-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.391.327.664)	(11.364.727.878)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.888.587.919)	(9.718.718.092)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.414.750.552	14.694.318.242
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.458.990.540)	(6.260.638.054)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		128.318.182	58.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.378.347.895	1.119.190.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.952.324.463)	(5.083.265.955)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền thu từ đi vay			-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.150.928.860)	(20.777.479.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.150.928.860)	(20.777.479.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		311.497.229	(11.166.427.163)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.010.426.988	66.987.107.427
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.716.573)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	89.282.207.644	55.820.680.264

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TẤN TƯỚC

PHARMEDIC
TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 570 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 565 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Tỷ giá dùng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 21.780 VND/USD.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 05 đến 08 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12/0
5N
Nhiệm
QUẢN
UAT
TP

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ ti giá hối đoái.

175
C TY
M HỘ
VÀ T
N V
HỘ

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

• Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

• Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	182.398.886	483.117.870
1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.599.808.758	2.527.309.118
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	84.500.000.000	86.000.000.000
Tổng cộng		89.282.207.644	89.010.426.988

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

2. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	5.001.400.897	4.263.206.600
<i>Phải thu khách hàng khác</i>		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm VACOPHARM	2.001.427.840	2.142.771.820
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1.062.475.035	949.006.997
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	1.022.824.956	806.503.622
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Lộc Phúc	916.698.569	1.155.626.396
- Các đối tượng khác	25.244.009.588	25.910.402.126
Cộng	35.248.836.885	35.227.517.561

3. Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	550.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH A.C.T	1.432.564.880	1.328.299.920
- Các đối tượng khác	1.448.597.990	2.548.563.356
Cộng	3.431.162.870	4.876.863.276

4. Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
- Tạm ứng mua vật tư	510.600.000	529.033.000
- Ký quỹ ngắn hạn	37.939.999	33.145.082
- Phải thu khác	35.031.939	329.547.945
Cộng	583.571.938	891.726.027

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức	Từ 6 tháng đến 3 năm	345.805.950	154.002.933	Từ 6 tháng đến 3 năm	326.816.700	206.354.064
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	Từ trên 1 năm đến 2 năm	216.922.293	108.461.147	Từ trên 1 năm đến 2 năm	208.816.083	104.408.041
- Bệnh viện Cần Giờ	Từ trên 1 năm đến 2 năm	168.168.000	84.084.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	124.488.000	87.141.600
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	Từ 6 tháng đến 1 năm	279.148.789	195.404.152	-	-	-
- Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	593.651.106	345.896.472	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	636.363.748	373.177.969
Cộng		1.603.696.138	887.848.704		1.296.484.531	771.081.674

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Nợ phải thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ phải thu dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	(525.402.857)	-	(525.402.857)
Trích lập dự phòng bổ sung	(190.444.578)	-	(190.444.578)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(715.847.435)	-	(715.847.435)

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
6.1 Nguyên liệu, vật liệu	27.972.971.060	-	28.866.049.872	-
6.2 Công cụ, dụng cụ	144.440.766	-	-	-
6.3 Chi phí SXKD dở dang	6.815.985.354	-	5.919.292.491	-
6.4 Thành phẩm	23.706.281.332	-	29.826.096.126	-
6.5 Hàng hóa	542.759.077	-	262.920.311	-
Cộng	59.182.437.589	-	64.874.358.800	-

6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

6.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

6.4 Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	427.138.126	-
- Bảo hiểm tiền, cháy nổ	99.267.762	-
- Bảo hiểm xe ô tô	33.622.116	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.940.234.750
Cộng	560.028.004	1.940.234.750

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	1.940.234.750	588.934.000
Tăng trong kỳ	1.336.170.113	363.380.620
Phân bổ trong kỳ	(1.135.655.292)	(396.185.438)
Số dư cuối kỳ	560.028.004	556.129.182

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn phân bổ.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	436.448.408	-
Tăng trong kỳ	3.112.322.504	1.013.852.612
Phân bổ trong kỳ	(1.531.961.619)	(337.950.821)
Số dư cuối kỳ	<u>2.016.809.293</u>	<u>675.901.791</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	28.026.095.929	81.897.948.393	15.806.123.029	2.163.300.450	127.893.467.801
2. Tăng trong kỳ	898.513.170	1.901.401.188	1.507.076.182	152.000.000	4.458.990.540
- Tăng do mua mới	898.513.170	1.901.401.188	1.507.076.182	152.000.000	4.458.990.540
3. Giảm trong kỳ	-	-	250.804.800	-	250.804.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.804.800	-	250.804.800
4. Số dư cuối năm	28.924.609.099	83.799.349.581	17.062.394.411	2.315.300.450	132.101.653.541
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	18.101.631.433	62.340.508.793	10.918.413.334	1.808.108.223	93.168.661.783
2. Tăng trong năm	784.578.984	2.468.217.999	683.440.427	88.153.776	4.024.391.186
- Khấu hao trong năm	784.578.984	2.468.217.999	683.440.427	88.153.776	4.024.391.186
3. Giảm trong năm	-	-	250.804.800	-	250.804.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.804.800	-	250.804.800
4. Số dư cuối năm	18.886.210.417	64.809.169.121	11.350.606.630	1.896.262.001	96.942.248.169
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.924.464.496	19.556.997.271	4.888.152.026	355.192.225	34.724.806.018
2. Tại ngày cuối năm	10.038.398.682	18.990.180.460	5.711.787.781	419.038.449	35.159.405.372

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 66.451.583.304 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	291.610.575	1.290.117.882	1.258.426.200	2.840.154.657
2. Tăng trong năm	29.161.056	113.808.666	-	142.969.722
- Khấu hao trong năm	29.161.056	113.808.666	-	142.969.722
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	320.771.631	1.403.926.548	1.258.426.200	2.983.124.379
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.624.495.192	221.146.996	-	2.845.642.188
2. Tại ngày cuối năm	2.595.334.136	107.338.330	-	2.702.672.466

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.781.577.703 đồng.

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đồng Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	996.268.623	784.357.624
- Công ty TNHH In Quang Huy	279.753.430	150.483.300
- Công ty TNHH Tân Toàn Phát	168.464.439	-
- Công ty TNHH Eagle USA Việt Nam	152.821.366	-
- Các đối tượng khác	739.416.227	3.335.381.254
Cộng	2.336.724.085	4.270.222.178

11. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	447.125.700	-	2.911.561.642	2.950.501.394	408.185.948	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	651.130.128	651.130.128	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	46.695.205	46.695.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.857.327.664	-	8.390.626.125	10.391.327.664	4.856.626.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	333.428.029	-	1.337.097.474	1.517.363.462	153.162.041	-
Thuế tài nguyên	842.000	-	4.486.800	4.497.800	831.000	-
Thuế nhà đất	-	-	8.029.616	8.029.616	-	-
Tiền thuế đất	-	-	131.800.500	200.772.780	-	68.972.280
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	7.638.723.393	-	13.554.399.770	15.774.318.049	5.418.805.114	68.972.280

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm 10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu 0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.998.523.877	38.546.296.069
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	140.700.000	48.313.682
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	38.139.223.877	38.594.609.751
Thu nhập tính thuế	38.139.223.877	38.594.609.751
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.390.626.125	8.490.814.145
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.390.626.125	8.490.814.145

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	14.825.075.120	26.320.861.306
Tiền ăn giữa ca	397.379.000	-
Các khoản khác cho CBCNV	830.742.113	1.733.165.572
Cộng	16.053.196.233	28.054.026.878

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Kinh phí công đoàn	258.890.444	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	128.053.054	177.312.436
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.788.000.000	924.000.000
- Cổ tức phải trả	3.384.296.181	3.469.622.841
- Phải trả khác	223.371.441	
Cộng	5.782.611.120	4.570.935.277

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ			Chi quỹ trong		Số cuối kỳ
	Số đầu năm	lợi nhuận	Tăng khác	kỳ	Giảm khác	
Quỹ khen thưởng	4.064.592.789	4.985.334.839	36.061.000	(5.652.718.509)	-	3.433.270.119
Quỹ phúc lợi	3.392.753.347	2.324.022.925	690.000	(2.534.020.410)	-	3.183.445.862
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	178.329.748	1.661.444.946	18.000.000	(743.200.000)	(13.400.000)	1.101.174.694
Cộng	7.635.675.884	8.970.802.710	54.751.000	(8.929.938.919)	(13.400.000)	7.717.890.675

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	25.090.409.233	6.481.634.000	32.752.603.552	158.623.348.785
- Tăng trong năm trước	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	62.328.898.929	80.542.513.372
- Giảm trong năm trước	-	-	9.332.573.000	(9.263.263.428)	(57.172.176.552)	(57.172.176.552)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	49.854.967.248	9.263.263.428	37.909.325.929	181.993.685.605
- Tăng trong kỳ	-	-	23.032.611.447	-	29.607.897.752	52.640.509.199
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	-	-	-	-	29.607.897.752	29.607.897.752
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	23.032.611.447	-	-	23.101.921.019
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(45.138.325.929)	(45.138.325.929)
Số dư cuối kỳ này	93.325.730.000	972.972.000	72.887.578.695	-	22.378.897.752	189.565.178.447

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.325.730.000	93.325.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.065.602.200	22.398.175.200

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

17d. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 23/PMC-HDQT ngày 26 tháng 04 năm 2014 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.065.602.200
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 23.101.921.019
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 8.970.802.710

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	20.821,25	4.745,18
Euro (EUR)	126.471,44	1.076,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hoá	4.518.815.283	4.708.005.016
- Doanh thu bán thành phẩm	177.051.882.321	169.194.861.612
Cộng	181.570.697.604	173.902.866.628

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	12.453.994.110	8.708.363.680

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	187.200	2.236.000
- Thành phẩm bán bị trả lại	180.672.804	174.582.969
Cộng	180.860.004	176.818.969

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hoá	3.761.110.000	4.023.369.764
- Giá vốn bán thành phẩm	101.795.446.501	92.350.541.714
Cộng	105.556.556.501	96.373.911.478

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.378.347.895	1.119.190.281
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.324.819	16.364.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	54.157.372	18.101.802
Cộng	1.444.830.086	1.153.656.096

5. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.572.257	6.114.605
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.627.106	-
Cộng	75.199.363	6.114.605

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	12.666.095.139	13.355.933.460
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	580.963.369	506.563.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.294.044	326.989.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.890.412	786.596.509
- Các chi phí bằng tiền khác	6.266.133.077	6.443.344.461
Cộng	20.953.376.041	21.419.427.178

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	13.862.978.621	14.560.685.316
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	494.990.104	385.636.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.785.239	524.086.224
- Thuế, phí và lệ phí	148.760.116	94.404.194
- Dự phòng phải thu khó đòi	190.444.578	179.922.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.671.831	3.090.255.119
- Các chi phí bằng tiền khác	1.535.221.556	1.509.976.251
Cộng	18.326.852.045	18.692.579.646

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán TSCĐ	128.318.182	58.181.818
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	311.982.000	280.339.000
- Thu nhập khác	78.659.910	135.040.520
Cộng	518.960.092	473.561.338

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán TSCĐ	-	282.621.784
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	443.119.951	-
- Chi phí khác	-	32.314.333
Cộng	443.119.951	314.936.117

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.607.897.752	30.055.481.924
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.607.897.752	30.055.481.924
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.173	3.220

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.400.422.918	66.057.194.617
- Chi phí nhân công	54.818.265.332	54.507.000.606
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.735.723.092	2.317.372.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.167.360.908	3.866.061.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.386.863.166	5.113.709.121
- Chi phí bằng tiền khác	3.960.829.419	7.712.281.809
Cộng	139.469.464.835	139.573.620.482

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	1.365.684.228	1.336.959.497
Tiền thưởng	731.879.000	780.979.000
Cộng	2.097.563.228	2.117.938.497

1b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Các giao dịch với Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn trong kỳ như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua nguyên liệu (*)	364.031.745	288.104.670
- Trả tiền mua nguyên liệu	364.031.745	351.494.670
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	12.453.994.110	8.708.363.680
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	11.715.799.813	9.817.492.839

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh dược phẩm.

Khu vực địa lý

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
	<u>(1)</u>	<u>(2)</u>	<u>(3)</u>	<u>(2)+(3)</u>
Bảng cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	329.547.945	562.178.082	891.726.027
- Tài sản ngắn hạn khác	155	562.178.082	(562.178.082)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	417	40.522.394.248	9.263.263.428	49.785.657.676
- Quỹ dự phòng tài chính	418	9.263.263.428	(9.263.263.428)	-

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 06 năm 2015.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	82,47	81,86
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	17,53	18,14
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	16,68	20,85
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	83,32	79,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	4,94	3,93
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,38	2,14
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	2,35	1,35
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	41,81	44,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	16,32	17,30
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	78,55	92,69
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	12,82	16,04
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	15,94	20,53
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,79	0,93
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,59	5,91
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,92	2,60
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1,24	1,55

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TÂN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG